



**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 224/2016/QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày 18 tháng 01 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định về việc đánh giá kết quả thực hiện và xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ của các sở, cơ quan ngang sở, UBND các huyện, thị xã, thành phố

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04/4/2014 của Chính phủ Quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị định số 37/2014/NĐ-CP ngày 05/5/2014 của Chính phủ Quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh;

Căn cứ Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 của Chính phủ Quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan hành chính nhà nước;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 10/TTr-SNV ngày 04 tháng 01 năm 2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về việc đánh giá kết quả thực hiện và xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ của các sở, cơ quan ngang sở, UBND các huyện, thị xã, thành phố thuộc UBND tỉnh.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký. Bãi bỏ các nội dung quy định về đánh giá, xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ của các sở, cơ quan ngang sở, UBND các huyện, thị xã, thành phố ban hành kèm theo Quyết định số 4129/2014/QĐ-UBND ngày 25/11/2014 của UBND tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các cơ quan ngang sở, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Văn phòng Chính phủ (để b/c);
- Bộ Nội vụ (để b/c);
- Cục kiểm tra văn bản Bộ Tư pháp;
- TTr Tỉnh ủy, TTr HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- MTTQ và các đoàn thể cấp tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh ủy và các Ban của Tỉnh ủy;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Các phòng, đơn vị thuộc VPUBND tỉnh;
- Lưu: VT, THKH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Đình Xứng

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thanh Hóa, ngày 18 tháng 01 năm 2016

QUY ĐỊNH

Về việc đánh giá kết quả thực hiện và xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ của các sở, cơ quan ngang sở, UBND các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh

(Kèm theo Quyết định số: 221 /2016/QĐ-UBND ngày 18 tháng 01 năm 2016 của UBND tỉnh Thanh Hoá)

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi và đối tượng áp dụng

1. Quy định này quy định về nội dung, tiêu chí, quy trình đánh giá, chấm điểm kết quả thực hiện và xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ hàng năm của các sở, cơ quan ngang sở, UBND các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh.

2. Quy định này áp dụng đối với các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Ban quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn (sau đây gọi chung là sở), UBND các huyện, thị xã, thành phố (sau đây gọi chung là UBND cấp huyện).

Điều 2. Nguyên tắc, căn cứ và mục đích đánh giá, xếp loại

1. Đánh giá kết quả thực hiện và xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ của các sở, UBND cấp huyện phải căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ của mỗi cơ quan, đơn vị được quy định tại các văn bản pháp luật của Nhà nước, của tỉnh và những công việc được giao trong thực tiễn hoạt động chỉ đạo, điều hành của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh.

2. Việc đánh giá kết quả thực hiện và xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ của các sở, UBND cấp huyện được tổ chức định kỳ hàng năm trên cơ sở các tiêu chí tại Quy định này, bảo đảm tính trung thực, khách quan, công khai minh bạch; phản ánh đúng tình hình hoạt động chỉ đạo, điều hành, mức độ hoàn thành nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị; tránh hình thức, chạy theo thành tích, che dấu khuyết điểm.

3. Thông qua đánh giá, xếp loại thấy được đúng mức kết quả hoạt động của các sở, UBND cấp huyện trong việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao và yêu cầu chỉ đạo, điều hành của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh; từ đó, phát huy mặt tích cực, khắc phục các mặt yếu kém trong hoạt động chỉ đạo, điều hành quản lý nhà nước, phục vụ quản lý nhà nước của các sở, chính quyền địa phương; đồng thời, kết quả đánh giá, xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ của các cơ quan, đơn vị là tiêu chí quan trọng để bình xét thi đua - khen thưởng và đánh giá cán bộ, công chức, viên chức lãnh đạo hàng năm.

Chương II QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 3. Khung tiêu chí đánh giá, chấm điểm

1. Khung tiêu chí đánh giá, chấm điểm các sở

Căn cứ nhiệm vụ thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội; chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước theo ngành, lĩnh vực, và tính chất đặc thù liên quan đến giải quyết thủ tục hành chính cho tổ chức, cá nhân và doanh nghiệp và yêu cầu trong chỉ đạo, điều hành của UBND, Chủ tịch UBND tỉnh; Khung tiêu chí đánh giá, chấm điểm đối với các sở được quy định cho 4 nhóm, bao gồm:

- Nhóm 1 (lĩnh vực sản xuất - kỹ thuật), gồm các sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Công thương; Xây dựng; Giao thông Vận tải;

- Nhóm 2 (lĩnh vực kinh tế - tổng hợp), gồm các sở: Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính; Văn phòng UBND tỉnh; Tài nguyên và Môi trường; Ban Quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn;

- Nhóm 3 (lĩnh vực tham mưu tổng hợp), gồm các sở: Nội vụ; Tư pháp; Thanh tra; Khoa học và Công nghệ; Ngoại vụ; Ban Dân tộc;

- Nhóm 4 (lĩnh vực văn hóa - xã hội), gồm các sở: Giáo dục và Đào tạo; Lao động, Thương binh và Xã hội; Y tế; Văn hóa Thể thao và Du lịch; Thông tin và Truyền thông.

(Chi tiết có Phụ lục số 1 kèm theo).

2. Khung tiêu chí đánh giá, chấm điểm UBND cấp huyện

Căn cứ mô hình tổ chức, chức năng, nhiệm vụ của chính quyền địa phương ở nông thôn, chính quyền địa phương ở đô thị, Khung tiêu chí đánh giá, chấm điểm đối với UBND cấp huyện được quy định cho UBND huyện và UBND thị xã, UBND thành phố.

(Chi tiết có Phụ lục số 2 kèm theo).

Điều 4. Thang điểm và Phương pháp chấm điểm

1. Thang điểm chấm là 100.

Căn cứ thang điểm chuẩn của từng tiêu chí tại Phụ lục số 1, Phụ lục số 2 ban hành kèm theo Điều 3 Quy định này; điểm chuẩn của các tiêu chí về nội dung thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội và nhiệm vụ quản lý nhà nước được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt hàng năm, các sở, UBND cấp huyện đối chiếu kết quả công việc của cơ quan, đơn vị mình đã thực hiện, mức độ hoàn thành nhiệm vụ để tự đánh giá, chấm điểm cho từng nội dung công việc.

2. Phương pháp chấm điểm: Quy định cụ thể tại Cột "Phương pháp chấm điểm" trong Phụ lục số 1 và Phụ lục số 2 ban hành kèm theo Điều 3 Quy định này.

3. Điểm thưởng và điểm phạt.

a) Điểm thưởng (điểm cộng): Các thành viên Hội đồng đánh giá cho điểm thưởng đối với các sở, UBND cấp huyện có thành tích xuất sắc, nổi bật trong tham mưu xây dựng và ban hành các cơ chế, chính sách, mô hình phát triển kinh tế - xã hội; tham mưu giải quyết các nhiệm vụ trọng tâm, trọng điểm có vai trò quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, được UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh ghi nhận; mỗi công việc, nhiệm vụ được thưởng không quá 02 điểm, nhưng tổng điểm thưởng không quá 10 điểm.

b) Điểm phạt (điểm trừ): Các thành viên Hội đồng đánh giá trừ điểm đối với các sở, UBND cấp huyện để xây ra các vấn đề nổi cộm hoặc mất đoàn kết nội bộ, bị các phương tiện thông tin, truyền thông, báo chí phản ánh, làm ảnh hưởng đến môi trường đầu tư, kinh doanh; vi phạm pháp luật hoặc ban hành các văn bản trái quy định của pháp luật; không thực hiện nhiệm vụ của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao mà không có lý do; bị phê bình bằng văn bản; cơ quan, đơn vị có đơn thư khiếu nại, tố cáo đông người, kéo dài, vượt cấp (trừ đơn thư nặc danh); mỗi vụ việc trừ không quá 02 điểm (bị phê bình bằng văn bản mỗi lần trừ 01 điểm), nhưng tổng điểm trừ tối đa không quá 10 điểm.

4. Kết quả điểm đánh giá để xếp loại của các sở, UBND cấp huyện là tổng điểm sau khi được Hội đồng đánh giá xem xét thông qua.

Điều 5. Xếp loại

Xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ đối với các sở, UBND cấp huyện được chia làm 04 loại: Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, hoàn thành tốt nhiệm vụ, hoàn thành nhiệm vụ, không hoàn thành nhiệm vụ.

1. Đạt từ 90 điểm trở lên: Xếp loại hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ.
2. Đạt từ 80 điểm đến dưới 90 điểm: Xếp loại hoàn thành tốt nhiệm vụ.
3. Đạt từ 50 điểm đến dưới 80 điểm: Xếp loại hoàn thành nhiệm vụ.
4. Đạt dưới 50 điểm: Xếp loại không hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 6. Quy trình xây dựng, thẩm định Kế hoạch thực hiện mục tiêu chủ yếu phát triển kinh tế - xã hội, nhiệm vụ trọng tâm và nhiệm vụ quản lý nhà nước (sau đây gọi chung là Kế hoạch)

1. Các sở, cơ quan ngang sở căn cứ chức năng, nhiệm vụ của đơn vị mình theo quy định tại Thông tư liên tịch của Bộ quản lý ngành và Bộ Nội vụ hướng dẫn về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh và quy định của cấp có thẩm quyền về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các sở, cơ quan ngang sở, Khung tiêu chí tại Điều 3 Quy định này, xây dựng Kế hoạch thực hiện: Mục tiêu chủ yếu phát triển kinh tế - xã hội và các nhiệm vụ trọng tâm; chương trình, đề án trình UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh; nội dung thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước theo ngành, lĩnh vực và điểm chuẩn tối đa của từng tiêu chí (theo Phụ lục số 3), trình Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, phê duyệt để thực hiện.

2. UBND các huyện, thị xã, thành phố, căn cứ chức năng, nhiệm vụ theo quy định của Luật Tổ chức Chính quyền địa phương, các quy định hiện hành của pháp luật có liên quan, Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp, Khung tiêu chí tại Điều 3 Quy định này xây dựng Kế hoạch thực hiện: Mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội; chương trình, đề án báo cáo UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh; nội dung nhiệm vụ quản lý nhà nước trên địa bàn theo từng lĩnh vực và điểm chuẩn tối đa của từng tiêu chí (theo Phụ lục số 4), trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt.

3. Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với Văn phòng UBND tỉnh, Sở Kế hoạch và Đầu tư thẩm định Kế hoạch của các sở, UBND cấp huyện, trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt để các cơ quan, đơn vị thực hiện.

4. Thời gian xây dựng, thẩm định và phê duyệt Kế hoạch.

4.1. Các sở, UBND cấp huyện xây dựng Kế hoạch, gửi về Sở Nội vụ, Văn phòng UBND tỉnh, Sở Kế hoạch và Đầu tư trước ngày 15 tháng 01 của năm đánh giá.

4.2. Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với Văn phòng UBND tỉnh, Sở Kế hoạch và Đầu tư thẩm định Kế hoạch, trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt trước ngày 31 tháng 01 của năm đánh giá.

Điều 7. Quy trình đánh giá xếp loại

1. Tự đánh giá xếp loại của các cơ quan, đơn vị.

Căn cứ kết quả thực hiện nhiệm vụ của năm, các sở, UBND cấp huyện tiến hành tự đánh giá, chấm điểm và xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ trong năm của đơn vị mình theo các nội dung, tiêu chí đánh giá và xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ theo quy định tại Điều 3, 4 và Điều 5 Quy định này; hoàn chỉnh hồ sơ báo cáo UBND tỉnh (qua các cơ quan thẩm định) để thẩm định, tổng hợp, trình Hội đồng đánh giá.

2. Đánh giá của cơ quan thẩm định.

2.1. Trách nhiệm của các cơ quan thẩm định.

a) Sở Nội vụ - cơ quan thường trực của Hội đồng đánh giá: Đánh giá, chấm điểm kết quả thực hiện các nội dung tiêu chí về: Nhiệm vụ trọng tâm; chức năng nhiệm vụ quản lý nhà nước theo ngành, lĩnh vực đối với sở, nhiệm vụ quản lý nhà nước trên địa bàn đối với UBND cấp huyện; kết quả thực hiện cải cách hành chính.

Sở Nội vụ gửi phiếu đánh giá đến UBND cấp huyện để đánh giá đối với Tiêu chí Kết quả thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước theo ngành, lĩnh vực đối với sở (Tiêu chí 1 thuộc Nhóm tiêu chí II); gửi phiếu đánh giá đến các sở để đánh giá đối với Tiêu chí Kết quả thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước trên địa bàn đối với UBND cấp huyện (Tiêu chí 1 thuộc Nhóm tiêu chí II). Các sở, UBND cấp huyện tổ chức họp hoặc lấy ý kiến tập thể Lãnh đạo Sở, Lãnh đạo UBND cấp huyện đánh giá theo trạng thái: tốt - đạt điểm chuẩn tối đa; khá - đạt 2/3 điểm chuẩn tối đa; trung bình đạt - đạt 1/2 điểm chuẩn tối đa; kém 0 điểm.

b) Văn phòng UBND tỉnh:

Đánh giá, chấm điểm kết quả thực hiện các nội dung tiêu chí về:

- Nhiệm vụ theo Chương trình công tác năm của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh; nhiệm vụ do UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao; thực hiện chế độ thông tin báo cáo; Kết quả hỗ trợ doanh nghiệp hoặc mức độ hài lòng của các tổ chức, cá nhân đối với các sở; Kết quả hỗ trợ doanh nghiệp và cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh đối với UBND cấp huyện.

- Văn phòng UBND tỉnh chủ trì, phối hợp với Sở Nội vụ, Sở Kế hoạch và Đầu tư thiết kế Phiếu đánh giá, chấm điểm về “Kết quả hỗ trợ doanh nghiệp hoặc mức độ hài lòng của các tổ chức, cá nhân đối với các sở, ban, ngành ít quan hệ với doanh nghiệp” đối với sở; “Kết quả hỗ trợ doanh nghiệp và cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh” đối với UBND cấp huyện. Hàng năm, tiến hành 02 đợt lấy phiếu để đánh giá và tổng hợp thành kết quả chấm điểm, như sau:

+ Vào dịp gặp mặt doanh nghiệp, doanh nhân nhân ngày Doanh nhân Việt Nam: (13/10) gửi Phiếu đánh giá đến khoảng 300 doanh nghiệp để thu thập thông tin đánh giá.

+ Vào đầu tháng 12 của năm đánh giá, Văn phòng UBND tỉnh gửi Phiếu đánh giá đến Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Cục Thuế tỉnh, Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch, Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh, Chi nhánh Phòng Công nghiệp và Thương Mại Việt Nam tại Thanh Hóa để đánh giá.

c) Sở Kế hoạch và Đầu tư: Đánh giá, chấm điểm kết quả thực hiện các nội dung, tiêu chí về: Mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội; công tác kế hoạch và đầu tư.

d) Thanh tra tỉnh: Đánh giá, chấm điểm kết quả thực hiện các nội dung, tiêu chí về: Kế hoạch thanh tra, kiểm tra và phòng chống tham nhũng; giải quyết khiếu nại, tố cáo theo quy định.

2.2. Trên cơ sở báo cáo kết quả tự đánh giá, chấm điểm và xếp loại của các sở, UBND cấp huyện, các cơ quan thẩm định có trách nhiệm thẩm định, chấm điểm kết quả thực hiện các nội dung tiêu chí được phân công đối với các sở, UBND cấp huyện, gửi về Sở Nội vụ để tổng hợp.

2.3. Sở Nội vụ tổng hợp kết quả tự đánh giá, chấm điểm và xếp loại của các sở, UBND cấp huyện; kết quả thẩm định, chấm điểm của các cơ quan thẩm định, báo cáo Hội đồng đánh giá.

2.4. Cơ sở để thẩm định đánh giá, chấm điểm:

- Báo cáo kết quả tự đánh giá, chấm điểm và xếp loại của các sở, UBND cấp huyện.

- Hồ sơ, tài liệu chứng minh kết quả tự đánh giá, chấm điểm, xếp loại theo các tiêu chí quy định tại Điều 3 Quy định này; các văn bản pháp luật, văn bản giao nhiệm vụ; văn bản, tài liệu kiểm tra, thanh tra, giám sát, xử lý của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và kết quả hoạt động, quản lý điều hành, thực hiện nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị.

3. Hội đồng đánh giá.

3.1. Thành phần Hội đồng đánh giá, gồm:

- Chủ tịch UBND tỉnh làm Chủ tịch Hội đồng;
- Phó Chủ tịch Thường trực UBND tỉnh làm Phó Chủ tịch Thường trực Hội đồng;
- Phó Chủ tịch UBND tỉnh, phụ trách chỉ đạo điều hành ngành, lĩnh vực: tài chính, công tác thanh tra, xây dựng, kiểm tra, xử lý văn bản quy phạm pháp luật làm Phó Chủ tịch Hội đồng;
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh, Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc Sở Tài chính, Chánh Thanh tra tỉnh làm Ủy viên Hội đồng;
- Giám đốc Sở Nội vụ làm Ủy viên Thường trực Hội đồng.

3.2. Giao Sở Nội vụ căn cứ thành phần Hội đồng đánh giá nêu tại Mục 3.1 nêu trên, tham mưu việc thành lập Hội đồng đánh giá kết quả thực hiện và xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ của các sở, UBND cấp huyện, báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh.

4. UBND tỉnh quyết định công nhận kết quả thực hiện và xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ của các sở, UBND cấp huyện, và thông báo kết quả đến các sở, ngành, đơn vị cấp tỉnh, Huyện ủy, HĐND, UBND cấp huyện.

Điều 8. Thời gian tổ chức đánh giá, xếp loại

1. Từ ngày 15 tháng 11 đến ngày 03 tháng 12 năm đánh giá:

Các sở, UBND cấp huyện tiến hành tự đánh giá, chấm điểm và xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ của đơn vị mình, lập hồ sơ đề nghị xếp loại, báo cáo UBND tỉnh (qua các cơ quan thẩm định).

2. Từ 03 tháng 12 đến ngày 08 tháng 12: Sở Nội vụ, Sở Kế hoạch và Đầu tư gửi Phiếu đánh giá đến các Sở, UBND các huyện, thị xã thành phố để lấy ý kiến đánh giá về kết quả thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước;

Văn phòng UBND tỉnh gửi Phiếu đánh giá đến Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Cục Thuế tỉnh, Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh, Chi nhánh Phòng Công nghiệp và Thương Mại Việt Nam tại Thanh Hóa để đánh giá Tiêu chí Kết quả hỗ trợ doanh nghiệp.

Từ ngày 08 đến ngày 15 tháng 12: Các Sở, UBND huyện, thị xã, thành phố gửi Kết quả đánh giá Tiêu chí thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về Sở Nội vụ; Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Cục Thuế tỉnh, Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh, Chi nhánh Phòng Công nghiệp và Thương Mại Việt Nam tại Thanh Hóa gửi Kết quả đánh giá Tiêu chí Kết quả hỗ trợ doanh nghiệp về Văn phòng UBND tỉnh.

3. Từ ngày 15 tháng 12 đến ngày 20 tháng 12: Các cơ quan thẩm định có trách nhiệm đánh giá, chấm điểm kết quả thực hiện các nội tiêu chí được phân

công đối với các sở, UBND cấp huyện, gửi về Sở Nội vụ để tổng hợp, báo cáo Hội đồng đánh giá.

4. Từ ngày 20 tháng 12 đến ngày 25 tháng 12: Sở Nội vụ tổng hợp Kết quả đánh giá chấm điểm của các cơ quan thẩm định đối với các sở, UBND cấp huyện, báo cáo Hội đồng đánh giá.

5. Từ ngày 25 tháng 12 đến ngày 30 tháng 12: Hội đồng đánh giá họp xem xét thông qua kết quả, báo cáo UBND tỉnh quyết định công nhận kết quả thực hiện và xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ của các sở, UBND cấp huyện và thông báo kết quả đến các sở, ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh, Huyện ủy, HĐND, UBND cấp huyện.

Điều 9. Hồ sơ đánh giá, xếp loại

1. Báo cáo của sở, UBND cấp huyện về kết quả tự đánh giá, chấm điểm và xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị.

2. Tờ trình của sở, UBND cấp huyện đề nghị công nhận kết quả thực hiện và xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ.

3. Báo cáo tổng hợp của Hội đồng đánh giá về kết quả đánh giá, chấm điểm và xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ đối với các sở, UBND cấp huyện.

4. Tài liệu chứng minh kết quả tự đánh giá, chấm điểm và xếp loại theo các tiêu chí quy định tại Điều 4 Quy định này: Các văn bản pháp luật, văn bản giao nhiệm vụ; văn bản, tài liệu kiểm tra, thanh tra, giám sát, xử lý của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và kết quả hoạt động, quản lý điều hành, thực hiện nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị.

Điều 10. Chế độ khen thưởng và trách nhiệm người đứng đầu các sở, UBND cấp huyện: Kết quả đánh giá thực hiện và xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ hàng năm của các sở, UBND cấp huyện làm cơ sở quyết định xếp loại thi đua, khen thưởng; xem xét trách nhiệm người đứng đầu. Các sở, UBND cấp huyện được xếp loại đơn vị hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được khen thưởng theo quy định của pháp luật thi đua, khen thưởng.

Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 11. Trách nhiệm của các sở, UBND cấp huyện

1. Các sở, UBND cấp huyện có trách nhiệm tổ chức triển khai, thực hiện nghiêm Quy định này; hàng năm có trách nhiệm tự đánh giá kết quả thực hiện, chấm điểm và xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ của đơn vị mình theo quy định, báo cáo UBND tỉnh và gửi các cơ quan thẩm định.

2. Văn phòng UBND tỉnh có trách nhiệm theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc tham mưu giải quyết công việc của các sở, UBND cấp huyện được UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao; định kỳ hàng tháng thống kê, tổng hợp, báo cáo Chủ

tịch UBND tỉnh, đồng thời làm cơ sở để đánh giá kết quả thực hiện, chấm điểm và xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ của các sở, UBND cấp huyện.

3. Các cơ quan thẩm định: Sở Nội vụ, Văn phòng UBND tỉnh, Sở Kế hoạch và Đầu tư và Thanh tra tỉnh tổ chức thẩm định, tổng hợp kết quả đánh giá, chấm điểm các nội dung tiêu chí được phân công, gửi về Sở Nội vụ để tổng hợp, báo cáo Hội đồng đánh giá.

4. Sở Nội vụ có trách nhiệm tổng hợp kết quả tự đánh giá, chấm điểm và xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ của các sở, UBND các huyện, thị xã, thành phố; kết quả thẩm định, chấm điểm của các cơ quan thẩm định đối với các sở, UBND cấp huyện báo cáo Hội đồng đánh giá xem xét, thông qua, trình UBND tỉnh công nhận. Đồng thời, theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Quy định này; kịp thời tổng hợp những vấn đề cần sửa đổi, bổ sung trình UBND tỉnh xem xét, quyết định./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Nguyễn Đình Xứng

KHUNG TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ QUẢ THỰC HIỆN, CHẤM ĐIỂM VÀ XẾP LOẠI MỨC ĐỘ HOÀN THÀNH NHIỆM VỤ CỦA CÁC SỞ, CƠ QUAN NGANG SỞ

(Kèm theo Quyết định số 2217/QĐ-UBND ngày 18 tháng 01 năm 2016 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Nội dung tiêu chí	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm	Cơ quan, đơn vị tự chấm điểm	Cơ quan chủ trì/phối hợp chấm điểm	Điểm của Cơ quan thẩm định	Phương pháp chấm điểm
		Điểm chuẩn tối đa các sở Nhóm 1	Điểm chuẩn tối đa các sở Nhóm 2	Điểm chuẩn tối đa các sở Nhóm 3	Điểm chuẩn tối đa các sở Nhóm 4				
1	Kết quả thực hiện mục tiêu chủ yếu phát triển kinh tế - xã hội và nhiệm vụ trọng tâm (các sở căn cứ các chỉ tiêu chủ yếu theo Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVIII, nhiệm vụ trọng tâm trong năm của sở mình, xây dựng Kế hoạch, trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt để thực hiện; mỗi sở phải đề xuất và được phê duyệt từ 6 đến 10 chỉ tiêu chủ yếu và nhiệm vụ trọng tâm)	15	09	12	15				<ul style="list-style-type: none"> - Các chỉ tiêu định lượng, đánh giá: <ul style="list-style-type: none"> + Đạt 100% kế hoạch trở lên: được điểm chuẩn tối đa; + Đạt từ 70% đến dưới 100% KH: được 2/3 điểm chuẩn tối đa; + Đạt 50% đến dưới 70% KH: được 1/2 điểm chuẩn tối đa; + Đạt dưới 50% KH: 0 điểm; - Các chỉ tiêu không định lượng: <ul style="list-style-type: none"> + Tốt: được điểm chuẩn tối đa; + Khá: được 2/3 điểm chuẩn tối đa; + Trung bình, được 1/2 điểm chuẩn tối đa; - Kém: 0 điểm.
1.1	Kết quả thực hiện mục tiêu chủ yếu phát triển kinh tế - xã hội						Sở KHĐT/ phối hợp với Cục Thông kê thẩm định, chấm điểm		
1.2									
2	Nhiệm vụ trọng tâm						Sở Nội vụ/ Sở KHĐT thẩm định, chấm điểm		
2.1									
2.2									

2	Kết quả thực hiện nhiệm vụ do UBND, Chủ tịch UBND tỉnh giao và chế độ thông tin báo cáo theo quy định	20	22	18	17		Văn phòng UBND tỉnh		
1	Thực hiện nhiệm vụ theo Chương trình công tác hàng năm của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh (các sở đăng ký xây dựng các chương trình, đề án trong năm, trình UBND tỉnh thông qua, ban hành Chương trình công tác năm của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh để thực hiện)	08	10	08	08				Mỗi chương trình, đề án, phương án.... được UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh thông qua đúng thời gian quy định, được 02 điểm, chấm thời gian quy định được 01 điểm, nhưng tối đa không quá điểm chuẩn.
2.2	Thực hiện nhiệm vụ do UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao trong chỉ đạo, điều hành và	12	12	10	09				Số điểm đạt được tính theo tỷ lệ số công việc hoàn thành nhiệm vụ so với số công việc được giao hàng năm
2.3	Thực hiện chế độ thông tin báo cáo theo quy định	04	04	04	04				Thiếu báo cáo năm: trừ 03 điểm; thiếu báo cáo quý: trừ 02 điểm; thiếu báo cáo tháng: trừ 01 điểm (nhưng tổng điểm trừ không quá điểm chuẩn tối đa).
M	Kết quả thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra và phòng chống tham nhũng theo kế hoạch; giải quyết khiếu nại, tố cáo	10	10	10	10		Thanh tra tỉnh		
1	Ban hành kế hoạch thanh tra, kiểm tra và phòng chống tham nhũng hàng năm	01	01	01	01				- Ban hành được kế hoạch thanh tra, kiểm tra và phòng chống tham nhũng năm đúng thời gian quy định: 01 điểm; - Ban hành KH chậm: 0,5 điểm; - Không ban hành KH năm: 0 điểm.

										<ul style="list-style-type: none"> - Giải quyết dứt điểm các vụ việc, đơn, thư khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền: 04 điểm - Giải quyết được 90% - dưới 100% đơn, thư khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền giải quyết: được 03 điểm; - Giải quyết được 70% - dưới 90% đơn, thư khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền giải quyết: được 02 điểm; - Giải quyết được 50% - 70% đơn, thư khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền giải quyết: được 01 điểm; - Giải quyết được dưới 50% đơn, thư khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền giải quyết: 0 điểm.
3	Thực hiện giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền theo quy định	04	04	04	04					
IV	Kết quả thực hiện cải cách hành chính và hỗ trợ doanh nghiệp (hoặc mức độ hài lòng của các tổ chức, cá nhân)	23	31	23	23				<p>Lấy kết quả "Tổng điểm đạt được" của kết quả thực hiện chỉ số cải cách hành chính (tính theo kết quả chỉ số CCHC năm của sở) * điểm chuẩn tối đa/ 100</p>	
1	Kết quả thực hiện cải cách hành chính	13	16	15	15				<p>Văn phòng UBND tỉnh và các đơn vị liên quan</p>	
2	Kết quả hỗ trợ trợ doanh nghiệp, (hoặc mức độ hài lòng của các tổ chức, cá nhân)	10	15	8	8				<p>Văn phòng UBND tỉnh chủ trì, phối hợp với Sở Nội vụ và các đơn vị liên quan căn cứ Khoản 2, Điều 7 Quy định để đánh giá, chấm điểm.</p>	

V	Điểm thường, phạt (công, trừ) (Các sở đề xuất, tổ thẩm định tổng hợp, đề xuất Hội đồng đánh giá cho điểm thường (nếu có thành tích xuất sắc, nổi bật) hoặc trừ điểm (nếu có các hạn chế, vi phạm nổi cộm))	10	10	10	10					Hội đồng đánh giá, căn cứ Khoản 3, Điều 4 Quy định để đánh giá: - Mỗi công việc, nhiệm vụ được thưởng không quá 02 điểm, nhưng tổng điểm thưởng không quá 10 điểm. - Mỗi vụ việc trừ không quá 02 điểm (tị phê bình bằng văn bản của Lãnh đạo UBND tỉnh mỗi lần trừ 01 điểm), nhưng tổng điểm trừ tối đa không quá 10 điểm.
	Tổng cộng I + II + III + IV + V	100	100	100	100					

Ghi chú:

- Các Sở thuộc Nhóm 1, gồm: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Công thương; Xây dựng; Giao thông Vận tải;
- Các Sở thuộc Nhóm 2, gồm: Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính; Văn phòng UBND tỉnh; Tài nguyên và Môi trường; Ban Quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn;
- Các Sở thuộc Nhóm 3, gồm: Nội vụ; Tư pháp; Thanh tra; Khoa học và Công nghệ; Ngoại vụ; Ban Dân tộc;
- Các sở thuộc Nhóm 4, gồm: Giáo dục và Đào tạo; Lao động Thương binh và Xã hội; Y tế; Văn hóa Thể thao và Du lịch; Thông tin và Truyền thông.

KHUNG TIÊU CHÍ BÀN NHẢY GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN, CHẤM ĐIỂM VÀ XẾP LOẠI
MỨC ĐỘ HOÀN THÀNH NHIỆM VỤ CỦA UBND CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ
(Kèm theo Quyết định số 221/2016/QĐ-UBND ngày 18 tháng 01 năm 2016 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Tiêu chí	Điểm chuẩn tối đa UBND huyện	Điểm chuẩn tối đa UBND thị xã, thành phố	Cơ quan chủ trì/phối hợp chấm điểm	Điểm quan trọng thẩm định	Phương pháp chấm điểm
1	Kết quả thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội (UBND các huyện, thị xã, thành phố xây dựng Kế hoạch năm, trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt để thực hiện)	23	23	Sở Kế hoạch và Đầu tư/ Cục Thống kê		+ Đạt 100% kế hoạch trở lên: được điểm chuẩn tối đa; + Đạt từ 70% đến dưới 100% KH: được 2/3 điểm chuẩn tối đa; + Đạt 50% đến dưới 70% KH: được 1/2 điểm chuẩn tối đa; + Đạt dưới 50% KH: 0 điểm;
1.1	<i>Nhóm tiêu chí về kinh tế</i> Tốc độ tăng giá trị sản xuất	10	10			
1.2	Sản lượng lương thực có hạt	01	01			
1.3	Giá trị sản phẩm trên một ha đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản	01	01			
1.4	Tổng giá trị xuất khẩu năm	01	01			
1.5	Tổng huy động vốn đầu tư phát triển năm	01	01			
1.6	Thu nhập bình quân đầu người	01	01			
1.7	Tỷ lệ tăng thu ngân sách năm so với dự toán giao	01	01			
1.8	Tỷ lệ xã, thôn, bản đạt chuẩn nông thôn mới	01	01			

1.9	Tỷ lệ đô thị hóa	01	01			
1.10	Tỷ lệ đường giao thông trên địa bàn được cứng hóa	01	01			
2	<i>Nhóm tiêu chí về văn hóa – xã hội</i>	09	09			
2.1	Tỷ lệ tăng dân số	01	01			
2.2	Tỷ lệ trường đạt chuẩn Quốc gia	01	01			
2.3	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt tiêu chí Quốc gia về y tế	01	01			
2.4	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng	01	01			
2.5	Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân	01	01			
2.6	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	01	01			
2.7	Số người được giải quyết việc làm mới theo kế hoạch	01	01			
2.8	Tỷ lệ nhà ở kiên cố	01	01			
2.9	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt tiêu chí kiểu mẫu theo lời dạy của Chủ tịch Hồ Chí Minh	01	01			
3	<i>Nhóm tiêu chí về môi trường</i>	03	03			
3.1	Tỷ lệ che phủ rừng	01	01			
3.2	Tỷ lệ dân số đô thị được dùng nước sạch	01	01			
3.3	Tỷ lệ dân số nông thôn được dùng nước hợp vệ sinh	01	01			
4	<i>Nhóm tiêu chí về an ninh trật tự</i>	01	01			
-	Tỷ lệ xã, phường đạt tiêu chuẩn an toàn ANTT	01	01			

II	Kết quả thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước (UBND các huyện, thị xã, thành phố xây dựng kế hoạch thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước trên địa bàn, trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt để thực hiện)	33	33		<p>- Các chỉ tiêu định lượng, đánh giá: + Đạt 100% kế hoạch trở lên: được điểm chuẩn tối đa; + Đạt từ 70% đến dưới 100% KH: được 2/3 điểm chuẩn tối đa; + Đạt 50% đến dưới 70% KH: được 1/2 điểm chuẩn tối đa; + Đạt dưới 50% KH: 0 điểm; - Các chỉ tiêu không định lượng: + Tốt: được điểm chuẩn tối đa; + Khá: được 2/3 điểm chuẩn tối đa; + Trung bình, được 1/2 điểm chuẩn tối đa; + Kém: 0 điểm.</p> <p>- Số Nội vụ gửi phiếu đánh giá đến các sở, cơ quan ngang sở theo ngành, lĩnh vực lấy ý kiến đánh giá theo trạng thái: Tốt, khá, trung bình, kém; đồng thời thu Phiếu đánh giá để tính điểm.</p>
I	Kết quả thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước trên địa bàn	24	24		
1.1	Quản lý nhà nước về nông nghiệp	4,5	03	Số Nội vụ/ Số NN & PTNT	
-	Trồng trọt và bảo vệ thực vật		0,3		
+	Các huyện đồng bằng và ven biển	0,7			
+	Các huyện miền núi	0,5			
-	Chăn nuôi và thú y	0,5	0,3		
-	Lâm nghiệp		0,3		
+	Các huyện đồng bằng và ven biển	0,3			
+	Các huyện miền núi	0,7			
-	Thủy sản		0,2		
+	Các huyện đồng bằng và ven biển	0,5			
+	Các huyện miền núi	0,3			
-	Thủy lợi và phòng chống thiên tai	0,5	0,3		
-	Chất lượng vật tư nông nghiệp và an toàn thực phẩm	1,5	1,3		

-	<i>Phát triển nông thôn và xây dựng nông thôn mới</i>	0,5	0,3			
1.2	Quản lý nhà nước về công thương	1,0	1,5	Sở Nội vụ/ Sở Công thương		
-	Về công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp	0,5	0,5			
-	Về thương mại, dịch vụ	0,5	01			
+	<i>Phát triển thị trường</i>	0,3	0,3			
+	<i>Quản lý chợ, siêu thị, trung tâm thương mại</i>	0,2	07			
1.3	Quản lý giao thông vận tải	01	01	Sở Nội vụ/ Sở GTVT		
-	<i>Quản lý xe quá khổ, quá tải</i>	0,5	0,5			
-	<i>Đảm bảo trật tự an toàn giao thông</i>	0,5	0,5			
1.4	Quản lý nhà nước về xây dựng, đô thị	01	2,5	Sở Nội vụ/ Sở Xây dựng		
-	<i>Hoạt động đầu tư xây dựng</i>	0,5	01			
-	<i>Quy hoạch xây dựng, kiến trúc</i>	0,5	01			
-	<i>Quản lý hạ tầng kỹ thuật đô thị</i>	0,5	0,5			
1.5	Quản lý nhà nước về khoa học công nghệ	0,5	0,5	Sở Nội vụ/ Sở KH&CN		
1.6	Quản lý nhà nước về Kế hoạch và đầu tư	01	01	Sở Kế hoạch và Đầu tư		

-	Quản lý quy hoạch, kế hoạch và cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh	0,5	0,5			
-	Huy động nguồn lực và triển khai thực hiện các dự án đầu tư trên địa bàn	0,5	0,5			
1.7	Quản lý nhà nước về công tác tài chính – ngân sách	01	01	Sở Tài chính		
-	Giải quyết công nợ xây dựng cơ bản	0,5	0,5			
-	Công tác kế toán, quyết toán và công khai ngân sách	0,5	0,5			
1.8	Quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường	02	02	Sở Nội vụ/Sở TNMT		
-	Thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,5	0,5			
-	Quản lý vệ sinh - môi trường	01	01			
-	Quản lý tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản trên địa bàn	0,5	0,5			
1.9	Quản lý nhà nước về giáo dục đào tạo	01	01	Sở Nội vụ/Sở GD - ĐT		
-	Thực hiện quy hoạch hệ thống trường, lớp học	0,5	0,5			
-	Bảo đảm chất lượng giáo dục và đào tạo	0,5	0,5			
1.10	Quản lý nhà nước về y tế	1,5	1,5	Sở Nội vụ/Sở Y tế		
	Công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình	0,5	0,5			

-	<i>Công tác phòng, chống dịch bệnh</i>	0,5	0,5			
-	<i>Quản lý vệ sinh an toàn thực phẩm</i>	0,5	0,5			
1.11	<i>Quản lý nhà nước về lao động, thương binh và xã hội</i>	02	02	Sở Nội vụ/Sở LĐ, TB - XH		
-	<i>Về quản lý lao động, dạy nghề và giải quyết việc làm</i>	0,5	0,5			
-	<i>Về thực hiện chính sách sách người có công</i>	0,5	0,5			
-	<i>Thực hiện các chính sách an sinh xã hội</i>	0,5	0,5			
-	<i>Về phòng, chống tệ nạn xã hội</i>	0,5	0,5			
1.12	<i>Quản lý nhà nước về văn hóa và thông tin</i>	02	02			
-	<i>Phát triển phong trào thể dục, thể thao</i>	0,5	0,5	Sở Nội vụ/Sở VH, TT & DL		
-	<i>Quản lý di tích và lễ hội</i>	0,5	0,5	Sở Nội vụ/Sở VH, TT & DL		
-	<i>Công nghệ thông tin</i>	0,5	0,5	Sở Nội vụ/Sở TT & TT		
-	<i>Phát thanh truyền hình</i>	0,5	0,5	Sở Nội vụ/Sở TT & TT		

1.13	Quản lý nhà nước về công tác tư pháp	01	01	Sở Nội vụ/Sở Tư pháp	
-	Tuyên truyền, phổ biến pháp luật và hòa giải cơ sở	0,5	0,5		
-	Xây dựng, kiểm tra văn bản và kiểm soát TTHC	0,5	0,5		
1.14	Quản lý nhà nước về công tác nội vụ	01	01	Sở Nội vụ	
-	Văn thư, lưu trữ nhà nước	0,2	0,2		
-	Tôn giáo	0,3	0,3		Đối với các huyện, thị xã, thành phố có quản lý hoạt động tôn giáo (nếu không có quản lý hoạt động tôn giáo thì nâng mức điểm của Văn thư, lưu trữ nhà nước lên 0,5 điểm)
-	Thi đua - khen thưởng	0,5	0,5		
1.15	Về công tác an ninh, quốc phòng	03	03		
-	Tình hình an ninh - trật tự	2	2	Sở Nội vụ/Công an tỉnh	
-	Công tác huyện quân	1	1	Sở Nội vụ/BCH Quân sự tỉnh	
2	Kết quả thực hiện nhiệm vụ do UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao và thực hiện chế độ thông tin báo cáo theo quy định	09	09	Văn phòng UBND tỉnh	UBND các huyện, thị xã, thành phố xây dựng Kế hoạch thực hiện các chương trình, đề án (thuộc nội dung chương trình công tác năm của UBND, Chủ tịch UBND tỉnh), trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt để thực hiện

2.1	Thực hiện nhiệm vụ theo Chương trình công tác hàng năm của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh.	03	03			Mỗi nội dung bảo vệ thành công được 1 điểm nhưng không quá 03 điểm. Bảo vệ không đúng thời hạn hoặc không đảm bảo chất lượng (phải làm lại) mỗi lần trừ 0,5 điểm, nhưng không quá 03 điểm.
2.2	Kết quả thực hiện nhiệm vụ, công việc do UBND, Chủ tịch UBND tỉnh giao trong chi đạo, điều hành	03	03			Số điểm đạt được tính theo tỷ lệ số công việc hoàn thành nhiệm vụ so với số công việc được giao hàng năm
2.3	Thực hiện chế độ thông tin báo cáo theo quy định	03	03			Thiếu báo cáo năm: trừ 03 điểm; thiếu báo cáo quý: trừ 02 điểm; thiếu báo cáo tháng: trừ 01 điểm (nhưng tổng điểm trừ không quá điểm chuẩn tối đa).
III	Kết quả thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra và phòng chống tham nhũng theo kế hoạch; giải quyết khiếu nại, tố cáo	10	10	Thanh tra tỉnh		
1	Ban hành được kế hoạch thanh tra, kiểm tra và phòng chống tham nhũng hàng năm	01	01			- Ban hành được kế hoạch thanh tra, kiểm tra và phòng chống tham nhũng năm đúng thời gian quy định: 01 điểm; - Ban hành KH chậm: 0,5 điểm; - Không ban hành KH năm: 0 điểm.
2	Thực hiện kế hoạch thanh tra, kiểm tra và phòng chống tham nhũng	05	05			
2.1	Thực hiện kế hoạch thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm	03	03			- Đạt 100 % kế hoạch: được điểm chuẩn tối đa; - Đạt từ 70 đến dưới 100% KH: được 2/3 điểm chuẩn tối đa; - Đạt 50% đến dưới 70% KH: được 1/2 điểm chuẩn tối đa; - Đạt dưới 50% KH: 0 điểm.
2.2	Thực hiện kế hoạch phòng, chống tham nhũng	02	02			

	Kê khai, công khai tài sản, tài chính theo quy định	01	01			+ Kê khai đầy đủ, đúng quy định: 1 điểm; + Kê khai không đầy đủ, không đúng quy định: 0 điểm.
	Thực hiện định kỳ chuyển đổi vị trí công tác theo quy định	01	01			+ Đạt 100% kế hoạch: được điểm chuẩn tối đa; + Đạt từ 70 đến dưới 100% KH: được 2/3 điểm chuẩn tối đa; + Đạt 50% đến dưới 70% KH: được 1/2 điểm chuẩn tối đa; + Đạt dưới 50% KH: 0 điểm.
3	Thực hiện giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền theo quy định	04	04			- Giải quyết dứt điểm các vụ việc, đơn, thư khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền: 04 điểm - Giải quyết được 90% - dưới 100% đơn, thư khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền giải quyết: được 03 điểm; - Giải quyết được 70% - dưới 90% đơn, thư khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền giải quyết: được 02 điểm; - Giải quyết được 50% -70% đơn, thư khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền giải quyết: được 01 điểm; - Giải quyết được dưới 50% đơn, thư khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền giải quyết: 0 điểm.
IV	Kết quả thực hiện cải cách hành chính	14	14	Sở Nội vụ		Lấy kết quả "Tổng điểm đạt được" của kết quả thực hiện cải cách hành chính (tính theo kết quả CCHC năm của UBND huyện, thị xã, thành phố) * điểm chuẩn tối đa/ 100

V	Kết quả hỗ trợ doanh nghiệp và cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh	10	10	Văn phòng UBND tỉnh và các đơn vị liên quan		Văn phòng UBND tỉnh chủ trì, phối hợp với Sở Nội vụ và các đơn vị liên quan căn cứ Khoản 2, Điều 7 Quy định để đánh giá, chấm điểm.
1	Tình năng động và tiên phong của lãnh đạo UBND huyện	04	04			
-	Khả năng chỉ đạo thực hiện tốt và hiệu quả các chính sách, quy định nhà nước và của tỉnh tạo điều kiện cho doanh nghiệp phát triển sản xuất kinh doanh	01	01			Đánh giá khả năng thực hiện các chính sách, quy định nhà nước và của tỉnh: Tốt 1 điểm; khá 0,5 điểm; còn lại 0 điểm.
-	Mức độ thường xuyên của hoạt động đối thoại với doanh nghiệp và các đối tượng kinh doanh	01	01			Đánh giá theo trạng thái: Thường xuyên và định kỳ 1 điểm; Thường xuyên 0,5 điểm; còn lại 0 điểm.
-	Kết quả thu hút đầu tư	02	02			Đánh giá theo tỷ lệ thu hút đầu tư so với mức trung bình toàn tỉnh: Cao 02 điểm; Khá 01 điểm; trung bình 0,5 điểm; kém 0 điểm.
2	Thực hiện công bố công khai về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; đơn giá bồi thường GPMB; thông tin thường xuyên về các cơ chế, chính sách, chính sách thuế	01	01			- Thực hiện công bố công khai: 01 điểm; - Thực hiện chưa tốt hoặc không thực hiện: 0 điểm.
3	Khả năng tiếp cận đất đai	03	03			
-	Sự phù hợp của quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện	01	01			Phù hợp được 1 điểm; thực hiện điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch: 0 điểm
-	Công tác bồi thường giải phóng mặt bằng	02	02			Chậm tiến độ của mỗi dự án trừ 0,5 điểm, nhưng không quá 02 điểm

4	Hỗ trợ phát triển sản xuất, kinh doanh	02	02			
-	Ban hành cơ chế, chính sách của huyện đề khuyến khích phát triển sản xuất	0,5	0,5			
1-	Công tác xúc tiến thương mại, tìm kiếm thị trường	01	01			
-	Tổ chức thực hiện các phong trào thi đua, khen thưởng các doanh nghiệp, HTX và hộ kinh doanh cá thể đầy mạnh phát triển sản xuất kinh doanh	0.5	0,5			
VI	Điểm thưởng, phạt (công, trừ) Các sở đề xuất, tổ thẩm định tổng hợp, đề xuất Hội đồng đánh giá cho điểm thưởng (nếu có thành tích xuất sắc, nổi bật) hoặc trừ điểm (nếu có vi phạm, nổi cộm).	10	10			Hội đồng đánh giá, căn cứ Khoản 3, Điều 4 Quy định để đánh giá: - Mỗi công việc, nhiệm vụ được thưởng không quá 02 điểm, nhưng tổng điểm thưởng không quá 10 điểm. - Mỗi vụ việc trừ không quá 02 điểm (bị phê bình bằng văn bản mỗi lần trừ 01 điểm), nhưng tổng điểm trừ tối đa không quá 10 điểm.
Tổng cộng: I + II + III + IV + V + VI		100	100			

PHIẾU ĐÁNH GIÁ, CHẤM ĐIỂM KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN CỦA UBND HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ NĂM 201.....

(Kèm theo Quyết định số 221/2016/QĐ-UBND ngày 18 tháng 01 năm 2016 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

1. Đơn vị thực hiện đánh giá, chấm điểm: Sở (Cơ quan ngang sở).....
2. Đơn vị được đánh giá: UBND huyện (thị xã, thành phố).....
3. Kết quả đánh giá, chấm điểm:

TT	Nội dung, chỉ tiêu kế hoạch đánh giá (theo kế hoạch được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt)	Điểm chuẩn tối đa	Kết quả đánh giá				Ghi chú
			Tốt	Khá	Trung bình	Kém	
1	Quản lý nhà nước về nông nghiệp						- Đánh dấu X vào cột Kết quả đánh giá: Tốt (khá, trung bình, kém) - Các Sở chỉ thực hiện đánh giá nội dung, chỉ tiêu kế hoạch của UBND huyện thuộc chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước của Sở theo ngành dọc.
1.1	Trồng trọt và bảo vệ thực vật						
-	Các huyện đồng bằng và ven biển						
-	Các huyện miền núi						
1.2	Chăn nuôi và thú y						
1.3	Lâm nghiệp						
-	Các huyện đồng bằng và ven biển						
-	Các huyện miền núi						
1.4	Thủy sản						
-	Các huyện đồng bằng và ven biển						
-	Các huyện miền núi						
1.5	Thủy lợi và phòng chống thiên tai						
1.6	Chất lượng vật tư nông nghiệp và an toàn thực phẩm						

1.7	Phát triển nông thôn và xây dựng nông thôn mới								
2	Quản lý nhà nước về công thương								
2.1	Về công nghiệp, tiêu thụ công nghiệp								
2.2	Về thương mại, dịch vụ								
-	<i>Phát triển thị trường</i>								
-	<i>Quản lý chợ, siêu thị, trung tâm thương mại</i>								
3	Quản lý nhà nước về giao thông vận tải								
3.1	Quản lý xe quá khổ, quá tải								
3.2	Đảm bảo trật tự an toàn giao thông								
4	Quản lý nhà nước về xây dựng, đô thị								
4.1	Hoạt động đầu tư xây dựng								
4.2	Quy hoạch xây dựng, kiến trúc								
4.3	Quản lý hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế (nếu có)								
5	Quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ								
6	Quản lý nhà nước về kế hoạch và đầu tư								
6.1	Quản lý quy hoạch, kế hoạch và cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh								
6.2	Hủy động nguồn lực và triển khai thực hiện các dự án đầu tư trên địa bàn								

7	Quản lý nhà nước về tài chính - ngân sách								
7.1	Giải quyết công nợ xây dựng cơ bản								
7.2	Công tác kế toán, quyết toán và công khai ngân sách								
8	Quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường								
8.1	Thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất								
8.2	Quản lý vệ sinh - môi trường								
8.3	Quản lý tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản trên địa bàn								
9	Quản lý nhà nước về giáo dục đào tạo								
9.1	Thực hiện quy hoạch hệ thống trường, lớp học								
9.2	Bảo đảm chất lượng giáo dục và đào tạo								
10	Quản lý nhà nước về y tế								
10.1	Công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình								
10.2	Công tác phòng, chống dịch bệnh								
10.3	Quản lý vệ sinh an toàn thực phẩm								
11	Quản lý nhà nước về lao động, thương binh và xã hội								
11.1	Về quản lý lao động, dạy nghề và giải quyết việc làm								
11.2	Về thực hiện chính sách người có công								

11.3	Thực hiện các chính sách an sinh xã hội								
11.4	Vệ phòng, chống tệ nạn xã hội								
12	Quản lý nhà nước về văn hóa và thông tin								
12.1	Phát triển phong trào thể dục, thể thao								
12.2	Quản lý di tích và lễ hội								
12.3	Công nghệ thông tin								
12.4	Phát thanh truyền hình								
13	Quản lý nhà nước về tư pháp								
13.1	Tuyên truyền, phổ biến pháp luật và hòa giải cơ sở								
13.2	Xây dựng, kiểm tra văn bản và kiểm soát TTHC								
14	Quản lý nhà nước về nội vụ								
14.1	Văn thư, lưu trữ nhà nước;								
14.2	Tôn giáo								
14.3	Thi đua - khen thưởng								
15	Về công tác an ninh, quốc phòng								
15.1	Tình hình an ninh – trật tự								
15.2	Công tác tuyến quản								

GIÁM ĐỐC

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

UBND huyện (thị xã, thành phố)
**KẾ HOẠCH THỰC HIỆN NHIỆM VỤ MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ
 XÃ HỘI VÀ NHIỆM VỤ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN NĂM 201...**
 (Kèm theo Quyết định số 221/2016/QĐ-UBND ngày 18 tháng 01 năm 2016 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số:...../QĐ-UBND ngày tháng năm của UBND tỉnh ban hành Quy định về đánh giá kết quả thực hiện và xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ của các sở, cơ quan ngang sở, UBND các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh;

Căn cứ Nghị quyết định số /NQ-HBND ngày ...tháng ...năm..... của Hội đồng nhân dân huyện (thị xã, thành phố).....và.....;

Căn cứ chương trình công tác năm của UBND tỉnh Thanh Hoá;

UBND huyện (thị xã, thành phố)..... xây dựng Kế hoạch thực hiện nhiệm vụ mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội và quản lý nhà nước trên địa bàn huyện (thị xã, thành phố), năm, như sau:

TT	Nội dung kế hoạch	Chỉ tiêu, nhiệm vụ	Điểm chuẩn tối đa	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Kế hoạch nhiệm vụ mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội		23		
1	<i>Nhóm tiêu chí về kinh tế</i>		10		
1.1	Tốc độ tăng giá trị sản xuất %			
1.2	Sản lượng lương thực có hạt Tấn			
1.3	Giá trị sản phẩm trên một ha đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản Trđ			

1.4	Tổng giá trị xuất khẩu năm USD		
1.5	Tổng huy động vốn đầu tư phát triển năm triệu đồng		
1.6	Thu nhập bình quân đầu người triệu đồng		
1.7	Tỷ lệ tăng thu ngân sách năm so với dự toán giao%		
-	Tỷ lệ số xã (%)%		
-	Tỷ lệ số thôn/bản (%)%		
1.8	Tỷ lệ xã, thôn, bản đạt chuẩn nông thôn mới%		
1.9	Tỷ lệ đô thị hóa%		
1.10	Tỷ lệ đường giao thông trên địa bàn được cứng hóa%		
2	Nhóm tiêu chí về văn hóa – xã hội		09	
2.1	Tỷ lệ tăng dân số%		
2.2	Tỷ lệ trường đạt chuẩn Quốc gia%		
2.3	Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội%		
2.4	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt tiêu chí Quốc gia về y tế%		
2.5	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng	dưới....%		
2.6	Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân%		
2.7	Tỷ lệ lao động qua đào tạo%		
2.8	Số người được giải quyết việc làm mới theo kế hoạch	Người		

2.9	Tỷ lệ nhà ở kiên cố%			
2.10	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt tiêu chí kiểu mẫu theo lời dạy của Chủ tịch Hồ Chí Minh%			
3	<i>Nhóm tiêu chí về môi trường</i>			03	
3.1	Tỷ lệ che phủ rừng%			
3.2	Tỷ lệ dân số đô thị được dùng nước sạch%			
3.3	Tỷ lệ dân số nông thôn được dùng nước hợp vệ sinh%			
4	<i>Nhóm tiêu chí về an ninh trật tự</i>			01	
4.1	Tỷ lệ xã, phường đạt tiêu chuẩn an toàn ANTT%			
II	Kết quả thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước	33		33	
I	<i>Kết quả thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước trên địa bàn</i>	24		24	
1.1	Quản lý nhà nước về nông nghiệp và Phát triển nông thôn				
-	Trồng trọt và bảo vệ thực vật			
+	<i>Các huyện đồng bằng và ven biển</i>	Đúng thời vụ, cơ cấu giống, kỹ thuật			
+	<i>Các huyện miền núi</i>			
-	Chăn nuôi và thú y	Đúng tiến độ, kế hoạch...			
-	Lâm nghiệp			
+	<i>Các huyện đồng bằng và ven biển</i>			

+	Các huyện miền núi			
-	Thủy sản			
+	Các huyện đồng bằng và ven biển				
+	Các huyện miền núi				
-	Thủy lợi và phòng chống thiên tai				
-	Chất lượng vật tư nông nghiệp và an toàn thực phẩm				
-	Phát triển nông thôn và xây dựng nông thôn mới				
1.2	Quản lý nhà nước về công thương				
-	Về công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp	Phát triển đúng quy hoạch, chuyển dịch cơ cấu kinh tế			
-	Về thương mại, dịch vụ	Phát triển đúng quy hoạch, chuyển dịch cơ cấu kinh tế			
+	Phát triển thị trường				
+	Quản lý chợ, siêu thị, trung tâm thương mại				
1.3	Quản lý nhà nước về giao thông vận tải				
-	Quản lý xe quá khổ, quá tải	Không còn xe quá khổ, quá tải hoạt động trên địa bàn			
-	Đảm bảo trật tự an toàn giao thông	Không để xảy ra tình trạng mất an toàn giao thông; giảm tỷ lệ tai nạn giao thông so với năm trước			
1.4	Quản lý nhà nước về xây dựng và đô thị	Đảm bảo đúng quy hoạch, quy tắc đô thị.....			
-	Hoạt động đầu tư xây dựng				

-	Quy hoạch xây dựng, kiến trúc			
-	Quản lý hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế (nếu có)			
1.5	Quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ	Phát triển.....		
1.6	Quản lý nhà nước về kế hoạch và đầu tư	Đảm bảo thực hiện tái cơ cấu kinh tế theo kế hoạch; đầu tư phát triển theo quy hoạch, kế hoạch.....		
-	Quản lý tác quy hoạch, kế hoạch và cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh	Thực hiện đúng quy hoạch, kế hoạch được phê duyệt		
-	Huy động nguồn lực và triển khai thực hiện các dự án đầu tư trên địa bàn	Huy động nguồn lực cho đầu tư phát triển cao hơn năm trước, triển khai các dự án đầu tư trên địa bàn đúng tiến độ		
1.7	Quản lý nhà nước về tài chính – ngân sách			
-	Giải quyết công nợ xây dựng cơ bản	Không còn tồn đọng		
-	Công tác kế toán, quyết toán và công khai ngân sách	Đúng quy định của luật kế toán		
1.8.	Quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường			
-	Thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Đúng quy hoạch được phê duyệt...		
-	Quản lý vệ sinh - môi trường	Không để rầy ra mất vệ sinh, ô nhiễm môi trường....		
-	Quản lý tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản trên địa bàn		
1.9	Quản lý nhà nước về giáo dục đào tạo			
-	Thực hiện quy hoạch hệ thống trường, lớp	Đúng quy hoạch được phê duyệt		

	học				
-	Bảo đảm chất lượng giáo dục và đào tạo	Đảm bảo chất lượng dạy, học; cơ sở vật chất cho giáo dục			
1.10	Quản lý nhà nước về y tế				
-	Công tác khám, chữa bệnh	Đảm bảo chất lượng về dịch vụ khám, chữa bệnh			
-	Công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình			
-	Công tác phòng, chống dịch bệnh	Kịp thời; không để xảy ra dịch bệnh			
-	Quản lý vệ sinh an toàn thực phẩm			
1.11	Quản lý nhà nước về lao động, thương binh và xã hội				
-	Về quản lý lao động, dạy nghề và giải quyết việc làm	Đảm bảo chỉ tiêu lao động được đào tạo nghề.....			
-	Về thực hiện chính sách người có công			
-	Thực hiện các chính sách an sinh xã hội			
-	Về phòng, chống tệ nạn xã hội				
1.12	Quản lý nhà nước về văn hóa và thông tin				
-	Phát triển phong trào thể dục, thể thao	Đạt tỷ lệ dân số tham gia phong trào thể dục, thể thao....			
-	Quản lý di tích và lễ hội			
-	Công nghệ thông tin			
-	Phát thanh truyền hình			
1.13	Quản lý nhà nước về tư pháp				
-	Tuyên truyền, phổ biến pháp luật và hòa giải	Đúng kế hoạch và quy định			

	Cơ sở					
-	Xây dựng, kiểm tra văn bản và kiểm soát TTHC	Đúng kế hoạch và quy định				
1.14	Về công tác nội vụ					
-	Văn thư, lưu trữ nhà nước;				
-	Tôn giáo				
-	Thi đua - khen thưởng					
1.15	Về công tác an ninh, quốc phòng					
-	Tình hình an ninh – trật tự	Đảm bảo an ninh trật tự; không để xảy ra tình trạng mất an ninh - trật tự trên địa bàn....				
-	Công tác tuyên truyền	Đủ về số lượng, đảm bảo chất lượng				
2	<i>Kế hoạch, chương trình, đề án trình UBND, Chủ tịch UBND tỉnh</i>		09	09		
2.1	Đề án					
2.2	Kế hoạch					

CHỦ TỊCH

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)